

Số: 14/10/QĐ-UBND

Hạ Long, ngày 17 tháng 5 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung Quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng, thành phố Hạ Long”

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;

Căn cứ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hạ Long được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tại Quyết định số 250/2003/QĐ-TTg ngày 20/11/2003;

Căn cứ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị mới Hùng Thắng, thành phố Hạ Long đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 08/02/2010;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại văn bản số 350/SXD-QH ngày 25/03/2010 và văn bản số 504/SXD-QH ngày 21/03/2010.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung Quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng, thành phố Hạ Long như sau:

- Điều chỉnh phạm vi ranh giới nghiên cứu: Phía Bắc giáp khu dân cư hiện trạng và đồi Hùng Thắng; phía Đông giáp đường Hạ Long và khu du lịch Bãi Cháy; phía Tây giáp Quốc lộ 18A và vịnh Hạ Long; phía Nam giáp Vịnh Hạ Long (bao gồm cả lô H15 nằm ngoài ranh giới tại Bản đồ được duyệt);

- Tổng diện tích nghiên cứu 2.845.200,00 m².

- Điều chỉnh Bảng tổng hợp các khu chức năng tại Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND tỉnh:

STT	Các khu chức năng	Diện tích theo QĐ số 434/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 (ha)	Diện tích điều chỉnh (m ²)
1	Bán đảo 1 (phía Quốc lộ 18A)	35,5515	355.912,59
2	Bán đảo 2 (bán đảo ở giữa Bán đảo 1 và Bán đảo 3)	56,4274	564.658,78

3	Bán đảo 3 (phía giáp Khu dân cư Hùng Thắng 1)	102,8399	1.029.201,63
4	Khu dân cư Hùng Thắng 1	19,9377	199.698,75
5	Đa giác 4 (khu vực phía Bắc đường Hùng Thắng)	60,0439	600.786,54
6	Đa giác 3 (Lô DL1)	4,1344	40.985,49
7	Đa giác 2 (Lô DL2)	1,2800	21.397,55
8	Đa giác 1 (Lô DL27)	3,2500	32.558,67
	Tổng cộng	284,3246	2.845.200,00

- Điều chỉnh Cơ cấu sử dụng đất toàn khu đô thị tại Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND tỉnh:

STT	Cơ cấu sử dụng đất	Thông số theo QĐ số 434/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND tỉnh		Thông số điều chỉnh	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất hỗn hợp dịch vụ, du lịch	90,20	31,7	903.751,21	31,8
2	Đất hỗn hợp	22,01	7,7	225.548,68	7,9
3	Đất ở	42,14	14,8	408.740,97	14,4
4	Đất cây xanh	22,65	8,0	226.260,98	8,0
5	Đất tôn giáo	0,20	0,1	2.038,17	0,1
6	Đất giao thông	74,77	26,3	753.359,99	26,5
7	Mặt nước	32,55	11,4	325.500,00	11,4
8	Tổng cộng	284,32	100,0	2.845.200,00	100,0

- Điều chỉnh thông số diện tích bảng “Các chỉ tiêu sử dụng đất cây xanh” tại Bản đồ Quy hoạch được duyệt:

STT	Danh mục công trình	Ký hiệu lô đất	Diện tích tại Bản đồ (m ²)	Diện tích điều chỉnh (m ²)
	Đất cây xanh TDTT		226.500,00	226.260,98
1	Cây xanh cảnh quan	X1	1.000,00	1.069,09
2	Cây xanh cảnh quan	X2	9.000,00	8.950,58
3	Rừng ngập mặn	X3	59.000,00	58.888,24
4	Rừng ngập mặn	X4	18.500,00	18.272,13
5	Rừng ngập mặn	X5	39.500,00	39.211,21
6	Rừng ngập mặn	X6	28.500,00	28.667,62

7	Cây xanh TĐTT	X7	67.500,00	67.719,16
8	Cây xanh cảnh quan	X8	2.000,00	2.023
9	Cây xanh cảnh quan	X9	1.500,00	1.459,95

- Điều chỉnh diện tích bảng “Dự báo nhu cầu chỉ tiêu sử dụng đất hỗn hợp” tại Bản đồ Quy hoạch được duyệt:

STT	Danh mục công trình	Ký hiệu lô đất	Diện tích tại Bản đồ (m ²)	Diện tích điều chỉnh (m ²)
	Tổng cộng		220.100,00	225.548,68
1	Nhà ở hỗn hợp	H1	15.500,00	15.722,31
2	Nhà ở hỗn hợp	H2	17.500,00	17.836,72
3	Nhà ở hỗn hợp	H3	3.500,00	3.360,70
4	Nhà ở hỗn hợp	H4	15.000,00	14.950,91
5	Nhà ở hỗn hợp	H5	17.000,00	17.098,24
6	Nhà ở hỗn hợp	H6	10.500,00	10.602,12
7	Nhà ở hỗn hợp	H7	16.500,00	16.768,73
8	Nhà ở hỗn hợp	H8	10.000,00	9.799,58
9	Nhà ở hỗn hợp	H9	3.500,00	3.788,98
10	Nhà ở hỗn hợp	H10	10.500,00	10.746,38
11	Nhà ở hỗn hợp	H11	7.500,00	7.595,73
12	Nhà ở hỗn hợp	H12	7.000,00	7.081,18
13	Nhà ở hỗn hợp	H13	21.000,00	20.985,34
14	Nhà ở hỗn hợp	H14	10.500,00	11.012,70
15	Nhà ở hỗn hợp	H15	1.600,00	4.584,57
16	Nhà ở hỗn hợp	H16	5.500,00	5.320,61
17	Nhà ở hỗn hợp	H17	14.500,00	14.414,13
18	Nhà ở hỗn hợp	H18	19.000,00	19.307,02
19	Bãi tắm	H19	14.000,00	14.572,73

- Điều chỉnh diện tích bảng “Dự báo nhu cầu chỉ tiêu sử dụng đất ở” tại Bản đồ Quy hoạch được duyệt:

STT	Danh mục công trình	Ký hiệu lô đất	Diện tích tại Bản đồ (m ²)	Diện tích điều chỉnh (m ²)
	Tổng cộng		421.400,00	408.740,97
1	Nhà biệt thự	N1	5.600,00	5.532,06
2	Nhà biệt thự	N2	3.300,00	3.330,44

3	Nhà biệt thự	N3	4.200,00	4.231,45
4	Tái định cư	N4	4.700,00	4.753,84
5	Tái định cư	N5	6.000,00	6.056,66
6	Tái định cư	N6	5.400,00	5.417,02
7	Tái định cư	N7	5.400,00	5.417,09
8	Biệt thự kiểu Mỹ	N8	12.500,00	5.779,16
	Nhà liên kế		6.800,00	6.000,58
9	Biệt thự kiểu Mỹ	N9	14.000,00	5.604,69
	Nhà liên kế		8.000,00	10.016,08
10	Nhà ở biệt thự	N10	20.000,00	19.699,32
11	Nhà ở biệt thự	N11	26.000,00	25.959,38
12	Nhà ở biệt thự	N12	35.000,00	35.388,48
13	Nhà ở biệt thự	N13	21.500,00	21.477,82
14	Nhà ở biệt thự	N14	79.500,00	79.535,76
15	Nhà liên kế	N15	4.000,00	3.902,60
16	Nhà ở biệt thự	N16	10.000,00	9.807,15
17	Nhà ở biệt thự	N17	10.500,00	10.711,40
18	Nhà ở biệt thự	N18	16.000,00	16.139,86
19	Nhà ở biệt thự	N19	16.000,00	15.717,92
20	Nhà ở biệt thự	N20	19.000,00	19.079,50
21	Nhà ở biệt thự	N21	5.000,00	5.141,02
22	Nhà ở biệt thự	N22	3.000,00	3.129,27
23	Nhà ở biệt thự	N23	4.500,00	4.431,94
24	Nhà ở biệt thự	N24	4.500,00	4.765,60
25	Nhà ở biệt thự	N25	4.500,00	4.708,59
26	Nhà ở biệt thự	N26	14.500,00	14.395,79
27	Nhà ở biệt thự	N27	7.000,00	7.131,48
28	Nhà ở biệt thự	N28	20.000,00	20.118,24
29	Nhà ở biệt thự	N29	25.000,00	25.360,78

- Điều chỉnh diện tích bảng “Dự báo nhu cầu chỉ tiêu sử dụng đất hỗn hợp dịch vụ - du lịch” tại Bản đồ Quy hoạch được duyệt:

STT	Danh mục công trình	Ký hiệu lô đất	Diện tích tại Bản đồ (m ²)	Diện tích điều chỉnh (m ²)
	Tổng cộng		902.042,00	903.751,21
1		DL1	41.344,00	40.985,49
2		DL2	21.398,00	21.397,55
3		DL3	19.500,00	19.563,40

4		DL4	9.500,00	8.878,87
5		DL5	40.500,00	40.612,18
6		DL6	12.500,00	12.854,66
7		DL7	23.500,00	23.319,64
8		DL8	16.500,00	16.328,90
9		DL9	29.500,00	29.782,96
10		DL10	16.500,00	17.717,38
11		DL11	30.000,00	29.981,56
12		DL12	17.500,00	17.417,38
13		DL13	31.500,00	31.748,02
14		DL14	19.500,00	19.685,46
15		DL15	23.000,00	23.017,55
16		DL16	14.500,00	14.221,96
17		DL17	6.000,00	6.244,18
18		DL18	44.000,00	44.058,89
19		DL19	12.500,00	12.461,65
20		DL20	62.500,00	62.693,70
21		DL21	27.000,00	27.013,45
22		DL22	15.500,00	15.386,80
23		DL23	12.500,00	12.592,86
24		DL24	19.300,00	19.318,08
25		DL25	6.000,00	5.875,15
26		DL26	10.000,00	10.362,49
27		DL27	32.500,00	32.558,67
28		DL28	80.500,00	80.577,25
29		DL29	54.500,00	54.855,82
30		DL30	152.500,00	152.239,26

Quyết định này điều chỉnh một phần Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND tỉnh “V/v phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng, thành phố Hạ Long”; điều chỉnh thông số diện tích các bảng tại Bản đồ quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt ngày 08/02/2010 và có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 2. Công ty TNHH Đầu tư phát triển sản xuất Hạ Long lập và trình duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu chức năng thuộc Quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng, thành phố Hạ Long; Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Đông Hùng Thắng I và Thiết kế đô thị khu vực dọc hai bên tuyến đường từ Khách sạn Mirthrin đến đường Hạ Long đảm bảo các quy định hiện hành.

- Phân cấp cho Ủy ban Nhân dân thành phố Hạ Long phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu chức năng và Khu dân cư Đông Hùng Thắng I đảm các quy định hiện hành; hồ sơ phải có Thiết kế đô thị và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch của các khu chức năng. Sau khi phê duyệt, gửi toàn bộ hồ sơ về Ủy ban Nhân dân tỉnh và Sở Xây dựng để quản lý.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng công trình trọng điểm; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hạ Long; Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư phát triển sản xuất Hạ Long; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh (B/c);
- Như điều 3 (thực hiện);
- V1, V2, QH2, QLĐĐ2, XD1-2, TM4, TH1;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, QH1.

20 bản – QĐ100-05

TM. UBND TỈNH QUẢNG NINH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thông